

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-PT
Ngày 02-02-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Thẩm phán: Bà Lương Thị Hải Hà

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tiền.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 185/TB-TA ngày 01 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị B, sinh năm 1959; nơi cư trú: Thôn C, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh E, sinh năm 1973; là Luật sư Công ty Luật TNHH Một thành viên G thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 17/4/2020 và ngày 02/6/2020); có mặt;

- ***Bị đơn:*** Bà Lưu Thị H, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn I, xã K, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn C, xã K, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh E, sinh năm 1973; là Luật sư Công ty Luật TNHH Một thành viên G thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 02/6/2020).

- *Người kháng cáo:* Bà Lưu Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 20/4/2020; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

Vợ chồng nguyên đơn là bà Lê Thị B và ông Nguyễn Hữu L có quen biết bà Lưu Thị H. Bà B thường xuyên cho bà H vay tiền, để bà H cho người khác vay. Khi nào bà H được người khác trả nợ sẽ trả cho bà B cả gốc và lãi theo từng đợt. Khi cho bà H vay tiền, hai bên có viết giấy. Hai bên thống nhất, khi bà H trả xong nợ thì sẽ xé tờ giấy biên nhận hoặc gạch vào giấy biên nhận coi như nợ đã được trả xong. Nhiều lần vay, bà H đã trả cho bà B đầy đủ, còn hai khoản nợ cho đến nay bà H vẫn chưa trả bà B, cụ thể: Ngày 18/01/2011 bà B đã cho bà H vay số tiền 170.000.000 đồng. Bà H tự viết giấy với nội dung: “Ngày 18/1/2011 em H vay chị Chín số tiền 170.000.000 đồng” và ký tên Lưu Thị H. Vào khoảng cuối năm 2016, bà B cho bà H vay số tiền 130.000.000 đồng. Bà H tự viết giấy vay với nội dung: “Em H vay chị Chín Sang số tiền 130.000.000 đồng” và ký tên Lưu Thị H. Tổng cộng số tiền bà H còn nợ bà B là 300.000.000 đồng.

Năm 2011, vợ chồng bà B có nhận chuyển nhượng của bà H lô đất diện tích 129m²; địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng và nợ lại số tiền 300.000.000 đồng. Khoản tiền bà B cho bà H vay đã lâu, đã nhiều lần bà B yêu cầu bà H thanh toán hoặc đối trừ khoản tiền bà B còn nợ bà H khi nhận chuyển nhượng đất nhưng bà H không hợp tác giải quyết. Năm 2019, bà H khởi kiện bà B, ông Sang ra Tòa án yêu cầu thanh toán khoản tiền bà B còn nợ số tiền 300.000.000 đồng do nhận chuyển nhượng đất. Tuy nhiên, do không hiểu biết pháp luật nên bà B đã không yêu cầu phản tố để Tòa án giải quyết trong cùng một vụ án. Khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà H cũng xác nhận có vay của bà B số tiền nêu trên nhưng lại gian dối cho rằng đã trả cho bà B. Tuy nhiên, bà H cũng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh. Ngày 09/3/2020, bà B đã gửi văn bản yêu cầu bà H phải trả nợ cho bà B chậm nhất vào ngày 15/3/2020 nhưng bà H không thực hiện. Nay bà B khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho bà B số tiền gốc còn nợ là 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả đối với số tiền 300.000.000 đồng tính từ ngày 15/3/2020 theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà B rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng vì bà H đã trả số tiền này.

Theo các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn – bà Lưu Thị H trình bày:

Bà H quen biết bà B thông qua bà M giới thiệu. Về hai giấy vay nợ do bà H viết xác nhận vay của bà B số tiền 170.000.000 đồng và 130.000.000 đồng đúng là chữ viết, chữ ký của bà H. Bà H xác nhận có vay của vợ chồng bà B, ông Sang số tiền 300.000.000 đồng để buôn bán, kinh doanh. Tuy nhiên, bà H đã trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và số tiền lãi cho bà B thông qua bà M. Vì là chị em tin tưởng nhau nên bà H không lập biên bản gì xác nhận về việc đã nhờ bà M trả nợ cho bà B. Nhưng sau khi đưa tiền cho bà M, bà H có gọi điện cho bà B thì bà B xác nhận đã nhận đủ tiền. Ngày 30/11/2011, bà H có chuyển nhượng cho bà B, ông Sang diện tích đất 129m² với giá 1.150.000.000 đồng. Sau đó, bà B, ông Sang đã trả cho bà H số tiền 855.000.000 đồng, còn nợ lại: 300.000.000 đồng. Bà H khẳng định đã trả hết nợ cho bà B. Tại bản tự khai ngày 29/7/2020, bà H trình bày: Giấy vay tiền bản gốc ngày 18/01/2011 do bà B nộp cho Tòa án đúng là giấy bà H vay nợ của bà B. Bà H xác nhận đã trả số tiền nợ gốc tổng cộng 20.000.000 đồng vào ngày 28/01/11 và ngày 11/2 và khoản tiền lãi tính đến thời điểm đó của số tiền nợ gốc. Sau đó bà H ký lại số tiền vay là 130.000.000 đồng, thể hiện bà H đã trả thêm số tiền 20.000.000 đồng tiền nợ gốc và nợ lãi thiếu 2.000.000 đồng. Số tiền vay 130.000.000 đồng là số tiền còn lại sau khi trừ đi các khoản tiền đã trả. Số tiền 130.000.000 đồng bà H đã trả trước Tết năm 2011, đến cuối năm thì bà H mới chuyển nhượng đất cho bà B. Nếu bà H còn nợ tiền bà B thì tại sao khi nhận chuyển nhượng diện tích đất của bà H, bà B không đối trừ số tiền còn nợ mà phải sau 04 lần Tòa án hoà giải việc khởi kiện của bà H yêu cầu bà B phải trả nốt số tiền mua đất thì bà B mới nêu ra. Việc bà B khởi kiện yêu cầu bà H phải trả số tiền nợ 130.000.000 đồng vào năm 2016 là không đúng sự thật nên bà H không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 15/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hữu L trình bày:

Vợ chồng ông Sang, bà B có quan hệ quen biết với bà H. Bà H thường xuyên vay tiền của vợ chồng ông Sang để cho người khác vay lại hưởng chênh lệch lãi suất. Khi bà H đòi nợ được sẽ trả cả gốc và lãi cho vợ chồng ông Sang theo từng đợt. Về cách thức cho vay và trả nợ, ông Sang thống nhất với lời trình bày của bà B. Hiện tại bà H còn nợ vợ chồng ông Sang hai khoản nợ đúng như bà B đã trình bày. Khi Tòa án nhân dân huyện A giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H do thời gian đầu vợ chồng ông Sang chưa tìm thấy giấy vay nợ nên chưa trình bày với Tòa án được. Sau khi tìm thấy giấy vay nợ, do không hiểu biết pháp luật và không được Tòa án giải thích nên không thực hiện yêu cầu phản tố trong cùng vụ án để

đổi trừ nợ với bà H. Bà H thừa nhận 02 giấy vay nợ nhưng trình bày đã trả khoản nợ cho ông Sang, bà B là không đúng sự thật. Đề nghị Toà án buộc bà H phải trả số tiền còn nợ gốc cho bà B, ông Sang và tiền lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc tính từ ngày 15/3/2020 theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 24/9/2020, Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào các Điều 278, 280, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B, ông Nguyễn Hữu L: Buộc bà Lưu Thị H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B, ông Sang số tiền còn nợ là 309.610.959 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà B, ông Sang về việc buộc bà H phải trả số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả tiền; về án phí và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, do không đồng ý với bản án sơ thẩm nên ngày 30/9/2020, bị đơn – bà Lưu Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - bà B và người đại diện hợp pháp của bà B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung lời trình bày.

Người kháng cáo – bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lời trình bày. Bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả các khoản tiền vay của bà B, ông Sang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Sang giữ nguyên lời trình bày và thống nhất với quan điểm của bà B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn và xuất trình hai giấy vay nợ do bà H viết. Bà H xác nhận có việc vay số tiền này nhưng đã trả nợ. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày thì bà H không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn nên bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tính thời điểm nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả từ ngày 15/3/2020 là chưa đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, tuyên sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tổ tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tiền thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vụ án có kháng cáo, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng - quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của bị đơn – bà Lưu Thị H: Nghiên cứu lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì:

[2] Do có mối quan hệ quen biết nên bà B nhiều lần cho bà H vay tiền. Hai bên đương sự xác nhận, khi cho nhau vay tiền đều viết giấy. Hai bên thoả thuận: Nếu đã trả tiền thì các bên thống nhất gạch vào giấy vay tiền. Những lần vay khác hai bên đều đã thanh toán cho nhau và đều thực hiện như đã thoả thuận là gạch vào giấy vay tiền.

[3] Tài liệu do bà B xuất trình là hai bản gốc giấy vay tiền, nội dung: Ngày 18/01/2011, em H vay chị Chín số tiền là 170.000.000 đồng. Ngày 28/01: trả chị 6t+4. Ngày 11/2: trả chị 10 triệu. $170=1.700.000$ đồng; $160=13$ ngày $=2.000.000$. 12 ngày $=150=1.800.000$ đồng. Tổng số: $5.500.000$ đồng – $3.500.000$ đồng $=2.000.000$ đồng. Em H vay chị Chín Sang 130.000.000 đồng. Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc 280.000.000 đồng, do bà H đã trả số tiền nợ gốc được 20.000.000 đồng vào các ngày 28/01 và ngày 11/2 như trong giấy vay nợ đã thể hiện. Bà H xác nhận bà H là người viết giấy vay nợ và chữ ký tại giấy vay nợ đúng chữ ký của bà H. Bà H cũng xác nhận đã vay số tiền này của bà B, ông Sang nhưng đã trả cho bà B thông qua bà M là bạn của cả bà H và bà B. Tại Giấy vay nợ này thì phần lãi bà H đã trả cũng được gạch chéo; còn số tiền vay 170.000.000 đồng và 130.000.000 đồng chưa được các bên gạch chéo.

[4] Lời khai của bà Nguyễn Thị Lan: Bà M xác nhận là bạn của cả bà B và bà H. Việc bà B và bà H cho nhau vay tiền như thế nào bà M không biết, không chứng kiến. Việc bà H trình bày đã nhờ bà M trả số tiền còn nợ cho bà B là không đúng sự thật.

[5] Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng đã giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà B về việc buộc ông Sang, bà B phải trả số tiền còn nợ lại là 300.000.000 đồng do ngày 30/11/2011, vợ chồng bà H đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà B, ông Sang diện tích đất 129m² tại Thôn C, xã D, huyện A, thành phố Hải Phòng với giá 1.150.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm số 09/2019/DS-

ST ngày 24/9/2020 của Toà án nhân dân huyện A đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông Sang, bà B phải trả cho vợ chồng bà H số tiền 300.000.000 đồng. Sau đó do bà B, ông Sang kháng cáo nên tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/2020/DS-PT ngày 17/3/2020 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng đã không chấp nhận kháng cáo của ông Sang, bà B giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bản án phúc thẩm đã nhận định: Ông Sang, bà B kháng cáo yêu cầu vợ chồng bà H phải trả số tiền còn nợ 300.000.000 đồng (ngày 18/01/2011 là 170.000.000 đồng và 130.000.000 không ghi ngày tháng năm lập văn bản) để đối trừ khoản nợ do việc nhận chuyển nhượng đất thì ông Sang, bà B có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác vì ông Sang, bà B đã đưa ra yêu cầu này sau thời điểm Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nên theo quy định của pháp luật Toà án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của ông Sang, bà B là có cơ sở.

[6] Tại giai đoạn phúc thẩm, bà H đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giám định tuổi mực đối với giấy vay nợ do bà B cung cấp cho Toà vì số tiền vay 130.000.000 đồng không phải bà H viết vào năm 2016 như bà B trình bày mà chỉ trong khoảng thời gian từ ngày 18/01/2011 đến ngày 23/2/2011. Tuy nhiên, tại Công văn số 42/CV-PC09 ngày 20/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng trả lời Toà án: Hiện nay Phòng kỹ thuật hình sự không thực hiện giám định tuổi mực. Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy việc giám định tuổi mực cũng không có ý nghĩa trong việc đánh giá chứng cứ nên không cần thiết phải thực hiện thủ tục này.

[7] Theo Giấy vay tiền do bà B xuất trình thì khoản tiền vay 170.000.000 đồng và 130.000.000 đồng hai bên không thoả thuận về thời hạn vay. Ngày 09/3/2020, bà B làm văn bản đề nghị bà H phải trả nợ chậm nhất vào ngày 15/3/2020. Ngày 11/3/2020, bà H nhận được yêu cầu này nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà B buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ chậm trả tiền từ ngày 15/3/2020 là chưa phù hợp với quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do vậy, cần tính thời điểm bà H phải thực hiện nghĩa vụ chậm trả tiền từ ngày 10/6/2020, thời gian hợp lý là 03 tháng kể từ bà H nhận được yêu cầu trả nợ của bà B - ngày 11/3/2020. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà B về việc buộc bà H phải thanh toán số tiền nợ gốc, tại phiên toà sơ thẩm bà B đã rút nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này – Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Do có mối quan hệ quen biết nên bà B đã cho bà H vay số tiền: 170.000.000 đồng vào ngày 18/01/2011. Đến ngày 28/01 và ngày 11/02 (các đương sự không ghi năm) thì bà H đã trả cho bà B 20.000.000 đồng. Đối với số tiền 130.000.000 đồng hai

bên không xác định được ngày tháng năm vay nhưng bà H viết sau khoản vay 170.000.000 đồng. Nay bà B yêu cầu bà H phải trả, bà H trình bày đã trả nhưng ngoài lời trình bày bà H không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, các đương sự cũng thống nhất khi trả nợ xong các bên đều gạch giấy vay nợ. Tại giấy vay nợ phần bà H đã trả lãi các bên đã gạch. Còn khoản tiền vay 170.000.000 đồng và 130.000.000 nợ gốc thì các bên chưa gạch. Khoản vay 170.000.000 đồng các bên có thoả thuận lãi, không thoả thuận thời hạn trả nợ; còn khoản tiền 130.000.000 đồng các bên không thoả thuận về thời hạn vay và lãi suất. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi chậm trả cũng là phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ chậm trả tiền từ ngày 15/3/2020, chỉ 04 ngày sau khi bà H nhận được yêu cầu trả nợ của bà B là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc xác định thời điểm tính thời gian chậm trả tiền - Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

[9] Nguyên đơn – bà Lê Thị B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Bị đơn – bà Lưu Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[11] Ông Nguyễn Hữu L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

[12] Do Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bà Lưu Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Lưu Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 2832 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, nhưng tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án - khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Lưu Thị H;

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào Điều 146, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị B;

1. Buộc bà Lưu Thị H phải trả cho bà Lê Thị B và ông Nguyễn Hữu L số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng và số tiền bà Lưu Thị H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền 8.131.507; tổng cộng: 288.131.507 đồng (Hai trăm tám mươi tám triệu một trăm ba mươi một nghìn năm trăm linh bảy đồng).

Kể từ ngày bà Lê Thị B và ông Nguyễn Hữu L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà Lưu Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B về việc yêu cầu bà Lưu Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng.

3. Về án phí:

a. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị B và ông Nguyễn Hữu L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn - Lưu Thị H phải chịu 14.406.575 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm linh sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

b. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lưu Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà Lưu Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 2832 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, nhưng tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (đề thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện A,
TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện A,
TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương